

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ
VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
PHỤ BIỂU 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-35

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") hình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 ngày 26/06/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.

Tư sở của Công ty tại số 565 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Hồng Nguyên	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Phi Hùng	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Duẩn	Ủy viên Hội đồng quản trị

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Hồng Nguyên	Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Duẩn	Phó Giám đốc
Ông Lê Việt Phương	Phó Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính từ kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý KIẾN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015
Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ HỒNG NGUYỄN

Giám đốc



Số: 66/2015/BCKT - BDO

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn20 Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St.
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 20/03/2015 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNTK số: 0445-2013-038-1

PHẠM THỊ TÚ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNTK số: 2581-2013-038-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B01 - DN/HN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.710.569.696	109.571.905.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	57.170.909.549	17.520.431.530
1. Tiền	111		57.170.909.549	17.520.431.530
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.716.401.248	68.832.302.338
1. Phải thu khách hàng	131		60.323.874.297	68.029.833.779
2. Trả trước cho người bán	132		584.377.830	432.824.472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	930.197.431	1.540.229.297
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.122.048.310)	(1.170.585.210)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	31.257.899.863	21.751.760.646
1. Hàng tồn kho	141		31.257.899.863	21.751.760.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.565.359.036	1.467.411.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	94.699.367	54.148.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	70.024.460	102.497.395
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.400.635.209	1.310.765.617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.444.104.439	12.975.436.673
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.285.971.115	9.703.867.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.349.844.478	9.389.952.739
- Nguyên giá	222		30.148.340.950	29.626.568.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.798.496.472)	(20.236.615.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	468.579.749	16.000.000
- Nguyên giá	228		1.028.088.160	559.088.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(559.508.411)	(543.088.160)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	15.467.546.888	297.914.718
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.400.000.000	2.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	2.400.000.000	2.400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	269		1.758.133.324	871.569.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.709.140.630	609.266.178
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	29.984.249	262.303.038
3. Tài sản dài hạn khác	278		19.008.445	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178.154.674.135	122.547.342.285

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 365 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B01 - DN/HN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.320.351.410	95.185.671.029
I. Nợ ngắn hạn	310		134.696.887.250	94.268.888.029
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	9.890.568.042	12.087.979.131
2. Phải trả người bán	312		72.142.506.835	36.683.356.337
3. Người mua trả tiền trước	313		8.057.878.253	11.176.332.134
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	4.868.090.719	3.543.358.401
5. Phải trả người lao động	315		24.972.235.272	17.420.922.066
6. Chi phí phải trả	316	V.15	390.807.234	2.436.374.408
7. Phải trả nội bộ	317	V.16	634.416.296	1.007.886.176
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	8.839.797.292	5.589.048.390
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.900.587.307	4.323.630.986
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.623.464.160	916.783.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	13.623.464.160	916.783.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.355.434.760	25.930.720.507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	26.018.662.360	24.889.642.507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.324.884.214	5.201.071.872
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.799.874.301	2.799.874.301
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		566.114.710	566.114.710
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		327.789.135	322.581.624
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.336.772.400	1.041.078.000
1. Nguồn kinh phí	432	V.20	2.336.772.400	1.041.078.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.21	1.478.887.965	1.430.950.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.154.674.135	122.547.342.285

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B01 - DN/HN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	57.541,13	10.576,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

ĐỖ NGỌC HẢI
 Người lập biểu

LÊ ĐỨC TUẤN
 Kế toán trưởng



Hàng ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÙ HỒNG NGUYỄN
 Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B02 - DN/HN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	279.449.525.140	290.223.705.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	279.449.525.140	290.223.705.701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	239.905.154.578	260.763.561.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.544.370.562	29.460.144.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	115.271.178	213.484.360
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	1.541.942.211	2.027.770.509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		963.074.769	1.682.905.022
8. Chi phí bán hàng	24		1.911.835.229	1.298.050.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.255.912.500	20.252.446.717
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.949.951.800	6.095.360.369
11. Thu nhập khác	31		935.842.138	2.074.484.175
12. Chi phí khác	32		690.935.536	130.640.400
13. Lợi nhuận khác	40		244.906.602	1.943.843.775
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.194.858.402	8.039.204.144
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	2.148.219.029	2.199.831.465
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(175.769.976)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.046.639.373	6.015.142.655
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		375.390.719	432.737.523
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		5.671.248.654	5.582.405.132
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	3.541	3.489

ĐỖ NGỌC HẢI
Người lập biểu

LÊ ĐỨC TUẤN
Kế toán trưởng



ĐỖ HỒNG NGUYỄN
Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

2B - DN/HN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
PHỤ BIỂU 04: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH VỚI NHÀ NƯỚC
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4 = (1+2-3)
1	Thuế	10	3.440.861.006	22.355.099.325	20.997.894.072	4.798.066.259
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.091.229.634	19.255.546.666	18.033.112.674	4.313.663.626
-	Thuế GTGT hàng bán nội địa		3.091.229.634	11.793.744.171	10.571.310.179	4.313.663.626
-	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	7.461.802.495	7.461.802.495	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	13	-	104.556.231	169.897.879	(65.341.648)
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	(102.497.395)	1.683.123.089	1.247.557.892	333.067.802
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	452.128.767	868.198.677	1.098.968.153	221.359.291
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	-	411.387.263	416.070.075	(4.682.812)
8	Thuế môn bài	18	-	7.000.000	7.000.000	-
9	Các loại thuế khác	19	-	25.287.399	25.287.399	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Phí bảo vệ môi trường	33	-	-	-	-
4	Các khoản khác	34	-	-	-	-
	Tổng cộng	40	3.440.861.006	22.355.099.325	20.997.894.072	4.798.066.259

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015



ĐỖ NGỌC HẢI
 Người lập biểu



LÊ ĐỨC TUẤN
 Kế toán trưởng



ĐỖ HỒNG NGUYỄN
 Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

B03 - DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính

Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.194.858.402	8.039.204.144
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.578.301.212	2.240.586.725
- Các khoản dự phòng	03	951.463.100	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(7.641.001)	14.643.136
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(99.700.658)	(228.127.496)
- Chi phí lãi vay	06	963.074.769	1.682.905.022
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.580.355.824	11.749.211.531
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.159.618.778	(655.103.069)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.506.139.217)	6.611.166.646
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	41.683.000.764	(11.748.833.327)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(908.106.944)	125.838.973
- Tiền lãi vay đã trả	13	(940.904.828)	(1.680.551.550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.247.557.892)	(2.868.442.813)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.255.232.199	1.441.068.769
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.661.227.525)	(1.864.812.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.414.271.159	1.109.542.845
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.160.404.870)	(146.302.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	78.100.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	149.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.700.658	228.127.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.060.704.212)	308.924.596
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.068.978.364	34.338.689.593
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.559.708.293)	(41.084.439.306)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.220.000.000)	(2.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.289.270.071	(9.145.749.713)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	39.642.837.018	(7.727.282.272)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.520.431.530	25.247.713.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.641.001	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57.170.909.549	17.520.431.530

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

ĐỖ NGỌC HẢI
Người lập biểu

LÊ ĐỨC TUẤN
Kế toán trưởng

ĐỖ HỒNG NGUYÊN
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 11 ngày 26/06/2014; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện năng: đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông; Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được đăng ký kinh doanh); Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, gồm có: Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;*
- *Dịch vụ thương mại;*
- *Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ;*
- *Khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;*
- *Bốc xúc vận tải khoáng sản, đất đá và san lấp mặt bằng;*
- *Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và đào tạo chuyển giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp đặt các thiết bị và gia công cơ khí;*
- *Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);*
- *Chế biến lâm sản và kinh doanh gỗ trụ mỏ (trừ lâm sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bãi.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức:****Công ty con**

1. Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

2. Xi nghiệp Thiết kế than Hòn Gai
3. Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng
4. Xi nghiệp Thương mại và Chuyển giao Công nghệ

Công ty liên kết

5. Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn

Công ty con:

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000963 (mã số doanh nghiệp là 5700667221) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16/07/2007, với số vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng. Hoạt động chính của công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí là: *Thiết kế xây dựng công trình mỏ; Lập dự án đầu tư; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn quản lý dự án; Lập báo cáo tác động môi trường; Khảo sát xây dựng.* Công ty con có trụ sở tại khu 3, phường Trưng Vương, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Tại ngày 31/12/2014, Công ty nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty liên kết:

Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 5400384751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 02/02/2012, với số vốn điều lệ là 8.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của công ty cổ phần Tư vấn mỏ Lương Sơn là: *Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt: Nhóm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crom, niken, coban, molypden, tantali, vanadi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn ire, nira, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Máy khai khoáng, xây dựng; Hoạt động tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thăm dò, khai thác mỏ; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, tuyến cố định, vận tải hành khách bằng xe bus, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất vật liệu gạch không nung.* Công ty liên kết có trụ sở tại xóm Quê Sù, xã Cao Râm, huyện Lương Sơn, Hòa Bình. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty nắm giữ 30% vốn tại công ty liên kết. Tại ngày 31/12/2014, Công ty nắm giữ 57,10% phần vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ thực góp trong công ty liên kết này.

Trụ sở của Công ty tại số 565 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 499 người, trong đó viên chức quản lý là 05 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hình thức số kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí thực tế phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu thanh quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****5 Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến công trình "Đầu tư cải tạo nhà điều hành sản xuất" và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư**Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty liên kết của đơn vị vẫn đang trong quá trình đầu tư nên chưa phát sinh lãi, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn gồm giá trị các công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ trong 18 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn gồm chi phí thuê xe, bảo hiểm xe ô tô, cước internet, giá trị công cụ dụng cụ với thời gian phân bổ 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán và chi phí thực hiện các công trình đã ghi nhận doanh thu từ năm 2012 đến năm 2013.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại Công văn số 06/TKV – KT ngày 05/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện phân phối lợi nhuận.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán máy móc thiết bị được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát thi công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thuế**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ là 22% và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu và trình bàyTài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản tài chính khác

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B09 - DN/HN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền mặt tại quỹ (i)	263.121.162	950.212.154
Tiền gửi ngân hàng (ii)	56.907.788.387	16.570.219.376
Cộng	57.170.909.549	17.520.431.530

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

	VND
+ Văn phòng Công ty	149.451.336
+ Xi nghiệp thương mại và chuyển giao công nghệ	15.257.837
+ Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	24.041.223
+ Xi nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	60.846.990
+ Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ưông Bí	13.523.776
Cộng	263.121.162

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	USD	VND
Văn phòng Công ty	57.118,89	14.508.519.115
+ Ngân hàng TMCP Đầu tiên Việt - CN Trung Yên	-	300.016.667
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	-	4.016.759.884
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	-	11.118
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	-	8.805.394.309
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	165.135.268
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	57.118,12	1.221.185.406
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	0,77	16.463
XN Thương mại và chuyển giao công nghệ	422,24	35.944.132.141
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	-	35.526.844.803
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT - Sở giao dịch	-	30.223.325
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	-	351.085.265
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	-	26.951.256
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	22,45	479.981
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	399,79	8.547.511
Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	3.400.003.872
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Quảng Ninh	-	3.235.275.993
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Quảng Ninh	-	164.727.879
Xi nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	-	540.630.572
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	-	269.618.548
+ Ngân hàng TMCP PT nhà ĐBS Cửu Long - CN Móng Cái	-	1.096.101
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	-	269.915.923
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ưông Bí	-	2.514.502.687
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ưông Bí	-	2.514.502.687
Cộng	57.541,13	56.907.788.387

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B09 - DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
Các khoản phải thu khác	892.972.383	1.422.738.519
+ Đinh Như Ái	196.811.961	196.811.961
+ Nguyễn Thị Khuyến	-	89.280.000
+ Trịnh Hồng Đăng	261.150.000	282.156.000
+ Vũ Thị Thu Thủy	108.223.463	100.729.180
+ Phạm Văn Lợi	23.622.602	61.000.000
+ XN TM và chuyển giao công nghệ	22.587.945	175.616.983
+ XN dịch vụ tổng hợp và xây dựng	15.744.752	396.695.621
+ XN thiết kế than Hòn Gai	225.309.077	116.332.968
+ Phải thu khác	39.522.583	4.115.806
Phải thu người lao động	11.451.930	-
Các khoản phải thu khác (dư nợ 33%)	25.773.118	117.490.778
Cộng	930.197.431	1.540.229.297

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
Nguyên vật liệu tồn kho	462.914.583	322.958.277
Công cụ dụng cụ trong kho	43.205.620	31.879.237
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.497.109.589	21.392.348.259
Hàng gửi đi bán	1.254.670.071	4.574.874
Tổng giá trị của hàng tồn kho	31.257.899.863	21.751.760.646
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	31.257.899.863	21.751.760.646

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí thuê xe	33.000.000	-
Bảo hiểm xe, cước internet	18.000.000	16.606.000
Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	43.699.367	37.542.086
Cộng	94.699.367	54.148.086

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	102.497.395
Thuế nhập khẩu nộp thừa	65.341.648	-
Tiền thuế đất	4.682.812	-
Cộng	70.024.460	102.497.395

6. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
Tạm ứng	1.368.250.981	1.289.249.190
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.384.228	21.516.427
Cộng	1.400.635.209	1.310.765.617

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trung thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2013	15.770.305.444	4.386.131.926	8.335.353.711	1.134.777.169	29.626.568.250
Mua trong năm	-	360.000.000	-	161.772.700	521.772.700
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	15.770.305.444	4.746.131.926	8.335.353.711	1.296.549.869	30.148.340.950
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	8.270.045.948	3.283.470.265	7.663.924.190	1.019.175.108	20.236.615.511
Khấu hao trong năm	892.692.462	404.727.520	181.972.724	82.488.255	1.561.880.961
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	9.162.738.410	3.688.197.785	7.845.896.914	1.101.663.363	21.798.496.472
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	7.500.259.496	1.102.661.661	671.429.521	115.602.061	9.389.952.739
Tại ngày 31/12/2014	6.607.567.034	1.057.934.141	489.456.797	194.886.506	8.349.844.478

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:

16.828.862.223 đồng
 - đồng
 - đồng

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2013	-	559.088.160	559.088.160
Mua trong năm	-	469.000.000	469.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	1.028.088.160	1.028.088.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2013	-	543.088.160	543.088.160
Khấu hao trong năm	-	16.420.251	16.420.251
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	559.508.411	559.508.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	-	16.000.000	16.000.000
Tại ngày 31/12/2014	-	468.579.749	468.579.749

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 559.088.160 đồng
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	31/12/2013
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	15.467.546.888	297.914.718
+ Khảo sát địa chất công trình nhà làm việc 11 tầng	-	151.611.818
+ Công trình: Dự án đầu tư cải tạo nhà điều hành sản xuất	15.467.546.888	146.302.900

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Đầu tư vào công ty liên kết	2.400.000.000	2.400.000.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	2.400.000.000	2.400.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn	2.400.000.000	2.400.000.000

Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực KD	31/12/2014		31/12/2013	
		Tỷ lệ thực góp	Giá trị	Tỷ lệ thực góp	Giá trị
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn	Khai thác đá	57,10%	2.400.000.000	67,17%	2.400.000.000
Cộng			2.400.000.000		2.400.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B09 - DN/HN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.709.140.630	609.266.178
Cộng	1.709.140.630	609.266.178

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.984.249	262.303.038
Cộng	29.984.249	262.303.038

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	9.202.496.427	3.159.772.461
+ Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản - Việt Nam	-	8.774.206.670
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	154.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả	688.071.615	-
Cộng	9.890.568.042	12.087.979.131

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh				
	01/2013/HĐHM-PN/SHB QN ngày 14/11/13 và 270/2014/HĐHM-PM/SHB.110300	9.202.496.427	6 tháng Lãi suất thả nổi	Đảm bảo bằng doanh thu và số dư các khoản tiền gửi tại SHB
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả				
	HĐHMTD MRESET số 0009/2014/HĐYDMRS ngày 19/3/14	688.071.615	4 tháng Lãi suất thả nổi	Tin chấp
Cộng		9.890.568.042		

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng	4.313.663.626	3.091.229.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.067.802	-
Thuế thu nhập cá nhân	221.359.291	452.128.767
Cộng	4.868.090.719	3.543.358.401

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền lãi vay phải trả	24.523.413	2.353.472
Chi phí kiểm toán	22.500.000	22.500.000
Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	343.783.821	2.411.520.936
Cộng	390.807.234	2.436.374.408

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	634.416.296	1.007.886.176
Cộng	634.416.296	1.007.886.176

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	188.947.898	284.754.237
Bảo hiểm xã hội	77.561.497	49.252.512
Bảo hiểm y tế	-	1.696.883
Bảo hiểm thất nghiệp	-	754.170
Kinh phí Đảng	22.528.368	7.165.728
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.540.389.928	5.213.360.181
+ Dự án quặng sắt Thạch Khê	1.605.306.610	1.583.156.683
+ Quỹ sắp xếp đời môi cơ cấu chất lượng lao động	1.416.274.494	1.416.274.494
+ Cổ tức phải trả	940.800.000	940.800.000
+ Quỹ ủng hộ cán bộ công nhân viên	642.330.883	405.658.136
+ Lê Thị Thanh Bình	657.680.960	-
+ Nguyễn Ngọc Khánh	492.197.670	-
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	2.519.557.771	-
+ Phải trả khác	266.241.540	867.470.868
Phải trả cán bộ công nhân viên (Tiền tạm ứng)	10.369.601	32.064.680
Cộng	8.839.797.292	5.589.048.390

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	-	46.783.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ưông Bí	-	270.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	13.623.464.160	-
Cộng	13.623.464.160	916.783.000

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản	Số dư cuối năm	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Khoản vay DH đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long (SHB)						
	119/2014/HĐT DTDH- PN/SHB. 110600	5.132.637.066	Thả nổi	02/06/2024	544.800.000	Quyền đòi nợ, hợp đồng thế chấp 160 / 2013 / HDDHM - PN/ SHB.TL và Phụ lục 01
	02/119/2014/ HĐDTDH- PN/SHB 110600	8.490.827.094	Thả nổi	02/06/2024	848.400.000	
Cộng		13.623.464.160				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B09 - DN/HN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2012	16.000.000.000	-	4.102.350.334	2.463.373.816	566.114.710	543.171.848	23.675.010.708
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.582.405.132	5.582.405.132
Tăng khác (Trích lập các quỹ)	-	-	1.098.721.538	336.500.485	-	-	1.435.222.023
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(3.662.405.132)	(3.662.405.132)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(220.590.224)	(220.590.224)
Số dư tại ngày 31/12/2013	16.000.000.000	-	5.201.071.872	2.799.874.301	566.114.710	322.581.624	24.889.642.507
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	5.671.248.654	5.671.248.654
Tăng khác (Trích lập các quỹ)	-	474.823.852	1.123.812.342	-	-	-	1.598.636.194
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(3.746.041.144)	(3.746.041.144)
Giảm khác	-	(474.823.852)	-	-	-	-	(474.823.852)
Số dư tại ngày 31/12/2014	16.000.000.000	-	6.324.884.214	2.799.874.301	566.114.710	327.789.135	26.018.662.360

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B09 - DN/HN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	8.160.000.000	8.160.000.000	-	8.160.000.000	8.160.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	7.840.000.000	7.840.000.000	-	7.840.000.000	7.840.000.000	-
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.920.000.000	1.920.000.000

d Cổ phiếu:

	Năm 2014	Năm 2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	6.324.884.214	5.201.071.872
Quỹ dự phòng tài chính	2.799.874.301	2.799.874.301
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	566.114.710	566.114.710

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B09 - DN/HN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

e Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.*

20. Nguồn kinh phí

	31/12/2014	31/12/2013
Nguồn kinh phí đầu năm	1.041.078.000	44.496.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.784.000.000	2.741.592.000
Chỉ sự nghiệp	(1.488.305.600)	(1.700.514.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>2.336.772.400</u>	<u>1.041.078.000</u>

21. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Công ty CP Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	Tổng cộng
Vào ngày 31/12/2014		
Vốn điều lệ	735.000.000	735.000.000
Các quỹ khác	626.287.965	626.287.965
Cộng	<u>1.361.287.965</u>	<u>1.361.287.965</u>
Phần lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong năm tài chính 2014	117.600.000	117.600.000
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày 31/12/2014	<u>1.478.887.965</u>	<u>1.478.887.965</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>279.449.525.140</u>	<u>290.223.705.701</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.090.631.719	172.029.452.141
Doanh thu bán hàng	134.358.893.421	118.194.253.560
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>279.449.525.140</u>	<u>290.223.705.701</u>
Doanh thu thuần dịch vụ cung cấp	145.090.631.719	172.029.452.141
Doanh thu thuần từ trao đổi hàng hóa	134.358.893.421	118.194.253.560

23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	112.915.476.876	153.775.353.267
Giá vốn hàng hoá đã bán	126.989.677.702	106.988.208.394
Cộng	<u>239.905.154.578</u>	<u>260.763.561.661</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.700.658	200.314.705
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.363.009	9.972.838
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.207.511	3.196.817
Cộng	115.271.178	213.484.360

25. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	963.074.769	1.682.905.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.170.538	320.249.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	405.696.904	24.615.974
Cộng	1.541.942.211	2.027.770.509

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.148.219.029	2.199.831.465
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
Cộng	2.148.219.029	2.199.831.465

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.805.149.270	6.971.434.658
Chi phí nhân công	79.060.570.892	77.320.563.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.578.301.212	2.240.586.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.698.754.853	30.905.407.317
Chi phí khác bằng tiền	54.171.585.159	48.910.211.489
Cộng	166.314.361.386	166.348.203.542

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.671.248.654	5.582.405.132
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	5.666.041.143	5.582.405.132
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.541	3.489

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 10 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.170.909.549	-	-	57.170.909.549
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	61.254.071.728	-	61.254.071.728
Tài sản tài chính khác	-	1.400.635.209	19.008.445	1.419.643.654
Cộng	57.170.909.549	62.654.706.937	19.008.445	119.844.624.931
Ngày 31/12/2014				
Các khoản vay	-	9.890.568.042	13.623.464.160	23.514.032.202
Phải trả người bán và phải trả khác	-	80.982.304.127	-	80.982.304.127
Phải trả nội bộ	-	634.416.296	-	634.416.296
Chi phí phải trả	-	390.807.234	-	390.807.234
Cộng	-	91.898.095.699	13.623.464.160	105.521.559.859
Chênh lệch thanh khoản thuần	57.170.909.549	(29.243.388.762)	(13.604.455.715)	14.323.065.072
	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.520.431.530	-	-	17.520.431.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	69.570.063.076	-	69.570.063.076
Tài sản tài chính khác	-	1.310.765.617	-	1.310.765.617
Cộng	17.520.431.530	70.880.828.693	-	88.401.260.223
Ngày 31/12/2013				
Các khoản vay	-	12.087.979.131	916.783.000	13.004.762.131
Phải trả người bán và phải trả khác	-	42.272.404.727	-	42.272.404.727
Phải trả nội bộ	-	1.007.886.176	-	1.007.886.176
Chi phí phải trả	-	2.436.374.408	-	2.436.374.408
Cộng	-	57.804.644.442	916.783.000	58.721.427.442
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.520.431.530	13.076.184.251	(916.783.000)	29.679.832.781

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.170.909.549	17.520.431.530	57.170.909.549	17.520.431.530
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	60.323.874.297	68.029.833.779	58.398.637.948	67.056.060.530
Các khoản phải thu khác	930.197.431	1.540.229.297	733.385.470	1.343.417.336
Tài sản tài chính khác	1.419.643.654	1.310.765.617	1.419.643.654	1.310.765.617
	119.844.624.931	88.401.260.223	117.722.576.621	87.230.675.013
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	23.514.032.202	13.004.762.131	23.514.032.202	13.004.762.131
Phải trả người bán	72.142.506.835	36.683.356.337	72.142.506.835	36.683.356.337
Chi phí phải trả	390.807.234	2.436.374.408	390.807.234	2.436.374.408
Phải trả nội bộ	634.416.296	1.007.886.176	634.416.296	1.007.886.176
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.839.797.292	5.589.048.390	8.839.797.292	5.589.048.390
	105.521.559.859	58.721.427.442	105.521.559.859	58.721.427.442

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với Giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

B09 - DN/HN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh thương mại, thi công xây dựng và tư vấn thiết kế.

<i>Chi tiêu</i>	<i>Kinh doanh thương mại và dịch vụ</i>	<i>Thi công xây dựng</i>	<i>Tư vấn thiết kế</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	134.358.893.421	-	145.090.631.719	-	279.449.525.140
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	134.358.893.421	-	145.090.631.719	-	279.449.525.140
Kết quả bộ phận					
- Doanh thu thuần	134.358.893.421	-	145.090.631.719	-	279.449.525.140
- Doanh thu tài chính	-	-	115.271.178	-	115.271.178
- Chi phí sản xuất KD	133.401.575.430	-	138.213.269.088	-	271.614.844.518
- Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
- LN((lỗ) trước thuế	957.317.991	-	6.992.633.809	-	7.949.951.800
Tài sản và công nợ					
- Tài sản bộ phận (iii)	-	-	153.240.389.654	(4.339.804.207)	148.900.585.447
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	-	153.240.389.654	(4.339.804.207)	148.900.585.447
- Công nợ bộ phận (iv)	-	-	134.062.470.954	(4.339.804.207)	129.722.666.747
- Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng công nợ	-	-	134.062.470.954	(4.339.804.207)	129.722.666.747
Các thông tin bộ phận khác					
- Tổng chi phí đã phải sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí khấu hao	-	-	-	-	-
- Các khoản chi phí lớn không bằng tiền khác	-	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2014, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền lương và phụ cấp	2.741.164.971	2.532.807.665
Tiền thưởng	418.664.697	189.577.751
Cộng	3.159.829.668	2.722.385.416

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng		40.523.459.515	10.072.668.917
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cty trong cùng TD		1.461.548.150
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	Cty trong cùng TD	221.918.381	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cty trong cùng TD	443.523.297	
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản VN	Công ty mẹ		3.892.000.000
Công ty TNHH MTV Than Ưng Bi - Vinacomin	Cty trong cùng TD	1.051.236.708	
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cty trong cùng TD		653.339.310
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cty trong cùng TD	248.283.756	
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cty trong cùng TD	2.151.088.702	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cty trong cùng TD	1.412.743.927	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Cty trong cùng TD	485.845.705	
Công ty CP Than Móng Dương - Vinacomin	Cty trong cùng TD	11.211.790.612	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty than khe chàm - TKV	Cty trong cùng TD	465.649.039	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cty trong cùng TD	1.219.964.781	
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cty trong cùng TD	1.608.558.658	

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải thu khách hàng			
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cty trong cùng TD	1.578.010.008	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cty trong cùng TD		1.498.369.142
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cty trong cùng TD		396.913.680
Trường CĐ nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	Cty trong cùng TD	3.239.893.356	
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cty trong cùng TD	34.171.496	
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	Cty trong cùng TD	880.440.000	
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cty trong cùng TD	121.515.999	
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cty trong cùng TD	252.663.105	
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cty trong cùng TD	239.094.892	
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cty trong cùng TD	4.476.589.000	
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		14.000.000
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	Cty trong cùng TD		47.500.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Kho vận đá Bạc - Vinacomin	Cty trong cùng TD	145.671.764	
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	Cty trong cùng TD	20.161.644	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cty trong cùng TD	5.299.994.730	
BQL DA NM tuyển than Khe Châm - Vinacomin	Cty trong cùng TD		1.075.712.366
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cty trong cùng TD		743.819.000
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		289.467.269
Công ty CP sắt Thạch Khê	Cty trong cùng TD	3.025.078.997	
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty than Hồng Thái - TKV	Cty trong cùng TD	689.570.958	
II. Phải trả người bán			1.212.401.440
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		73.175.218
Công ty CP Nhiệt điện Đông Triều	Cty trong cùng TD		23.115.516
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cty trong cùng TD		24.750.000
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cty trong cùng TD		512.348.076
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cty trong cùng TD		63.822.330
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		3.600.000
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cty trong cùng TD		278.300.000
Công ty TNHH MTV Than Ưống Bí - Vinacomin	Cty trong cùng TD		233.290.300
III. Phải trả nội bộ			634.416.296
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ		634.416.296

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.



ĐỖ NGỌC HẢI
 Người lập biểu



LÊ ĐỨC TUẤN
 Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015



ĐỖ HỒNG NGUYÊN
 Giám đốc